

**TOÀ ÁN ND HUYỆN NGA SƠN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/DS-ST

Ngày 16-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NGA SƠN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Huệ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Vũ Thị Hà

2. Ông Nghiêm Văn Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2020/QĐXX-ST ngày 08 tháng 5 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Dư Thị H - Sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn Báo Văn, xã Nga P (xã Nga L cũ), huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Bị đơn: - Chị Mai Thị L - Sinh năm 1971;

- Anh Mai Văn N - Sinh năm 1970

Đều cùng địa chỉ: SN 214, TK 2, thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Trần Quốc T - Sinh năm 1953;

Địa chỉ: Thôn Báo Văn, xã Nga P (xã Nga L cũ), huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Phiên tòa có mặt chị H, chị L, vắng mặt anh N (không lý do), anh T (có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/02/2020, bản tự khai, biên bản hòa giải và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Dư Thị H trình bày: Gia đình chị với gia đình chị Mai Thị L, anh Mai Văn N có mối quan hệ quen biết. Do anh N, chị L cần tiền để đáo hạn Ngân hàng. Ngày 01/01/2019, chị L, anh N đã hỏi vay vợ chồng chị 200.000.000đ; thời hạn vay là 12 tháng; lãi suất thỏa thuận miệng; có giấy tờ viết tay có chữ ký anh N, chị L. Quá thời hạn vay gia đình chị đã hỏi nhiều lần nhưng chị L, anh N cố tình không trả nợ và cũng không có động thái

gì. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án xem xét giải quyết buộc chị L, anh N phải có trách nhiệm trả số tiền gốc vay cho gia đình chị là 200.000.000đ; về lãi suất chị đề nghị tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 12/02/2020 với mức lãi suất 0,8%/tháng ($200.000.000 \times 0,8\% \times 13$ tháng) số tiền là 21.340.000đ

* Tại bản tự khai bị đơn chị Mai Thị L trình bày: Ngày 01/01/2019 vợ chồng chị có vay gia đình chị H số tiền 200.000.000đ, lãi thỏa thuận, vay 12 tháng nhưng chị không ký vào bản tự khai với lý do về xin ý kiến chồng chị. Tại đơn xin tường trình sự việc chị Mai Thị L trình bày: về số tiền vay để đáo nợ Ngân hàng như chị H trình bày là đúng. Do cần tiền trả nợ cho Ngân hàng, sau khi trả xong thì Ngân hàng không cho vay lại nên vợ chồng chị không có tiền để trả lại số tiền đã vay cho chị H. Về lãi suất hai bên thỏa thuận là vay lãi ngày 2.000/1 ngày/ 1 triệu. Đến ngày 30/12/2017 vợ chồng không thể trả được lãi suất nên chị H chuyển sang tính lãi suất 10%/1tháng. Vợ chồng chị đã trả được 12 tháng (từ 30/12/2017 đến ngày 30/12/2018), năm 2019 chưa trả lãi được. Chị L xin được hòa giải để có phương án trả nợ cho chị H, anh T.

Tại bản tự khai anh Mai Văn N, trình bày: gia đình anh quen với gia đình anh T. Do công việc làm ăn của gia đình không thuận lợi nên anh đề nghị để gia đình thu xếp trả nợ dần khi có khả năng. Thực tế gia đình anh đã trả cho chị H được 13.000.000đ. Ngoài ra anh không có ý kiến gì.

* Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc T trình bày: Anh thống nhất những nội dung như chị H (vợ anh) trình bày. Lý do vợ chồng anh yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L, anh N phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền đã vay cho anh chị. Chị L, anh N cố tình không trả tiền nợ, còn thách đố không có tiền trả muốn làm gì thì làm. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án xem xét giải quyết để đảm bảo quyền lợi cho gia đình anh.

Tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải có mặt nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Đối với bị đơn, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng chỉ có mặt chị L. Do đó, việc kiểm tra việc giao, nộp, tiếp cận công khai chứng cứ chỉ tiến hành đối với chị H, chị L, anh T và không tiến hành hòa giải được với các đương sự. Tòa án đã lập biên bản làm việc với chị H, anh T, chị L. Khi thông qua nội dung buổi làm việc chị L không ký với lý do “xin ý kiến anh N” và bỏ ra về.

Do các đương sự không thống nhất về việc giải quyết vụ án, Tòa án đã đưa vụ án ra xét xử theo quy định; mặc dù anh N đã được triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nhưng vắng mặt tại phiên tòa; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Quốc T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử (HĐXX) quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Du Thị H vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu buộc anh N, chị L thanh toán số tiền gốc là 200.000.000đ; về lãi suất chị H đề nghị tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 12/02/2020 với mức lãi suất 0,8%/tháng ($200.000.000 \times 0,8\% \times 13$ tháng) số tiền là 21.340.000đ. Chị Mai Thị L thống nhất số tiền nợ gốc, mức lãi suất và thời gian yêu cầu tính lãi. Nhưng do gia đình đang gặp khó khăn nên chị xin chị H không tính lãi suất cho chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

* Về thủ tục tố tụng: Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nga Sơn.

* Về nội dung vụ án:

[1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Chị Dư Thị H đề nghị Tòa án buộc chị Mai Thị L và anh Mai Văn N thanh toán số tiền gốc vay là 200.000.000đ; về lãi suất chị yêu cầu mức lãi suất 0,8%/tháng, từ ngày 01/01/2019 đến ngày 12/02/2020, cụ thể: $(200.000.000 \times 0,8\% \times 13 \text{ tháng})$ số tiền là 21.340.000đ.

Về thời gian tính lãi như mốc thời gian chị đưa ra từ ngày vay (01/01/2019) đến ngày 12/02/2020 sẽ là 13 tháng 11 ngày nhưng chị chỉ yêu cầu tính lãi 13 tháng, mức lãi suất 0,8%/ tháng tương ứng với số tiền gốc vay là hoàn toàn tự nguyện. Xét yêu cầu của chị H là có căn cứ nên HĐXX chấp nhận xem xét.

[2] Xét yêu cầu của bị đơn: Chị L, anh N đều thừa nhận vay số tiền như chị H đang yêu cầu. Tuy nhiên, anh chị nại do làm ăn thua lỗ nên không có khả năng thanh toán tiền vay cho chị H. Riêng chị L có đơn đề nghị Tòa giải quyết để vợ chồng chị có kế hoạch trả nợ dần. Xét lời trình bày của anh N nói là trả cho chị H số tiền 13.000.000đ, chị L trình bày đã trả cho chị H lãi ngày từ 30/12/2017 đến ngày 30/12/2018), còn năm 2019 chưa trả lãi được. Quá trình giải quyết, chị L và anh N không xuất trình tài liệu, giấy tờ thể hiện lời trình bày trên nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[3] Xét giấy vay tiền: Giấy vay tiền ngày 01/01/2019 có chữ ký của chị Mai Thị L và anh Mai Văn N. Trên giấy vay tiền thể hiện số tiền vay, thời gian trả nợ; về lãi suất không thể hiện, do các bên tự thỏa thuận bằng miệng. Do đó thời gian xác lập hợp đồng vay tiền giữa các bên là ngày 01/01/2019.

[4] Về lãi suất: Chị H yêu cầu chị L, anh N trả lãi suất tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 12/02/2020 là 13 tháng, cụ thể: $(200.000.000 \times 0,8\% \times 13 \text{ tháng})$, số tiền lãi là 21.340.000đ.

Xét yêu cầu của chị H về thời gian tính lãi suất, mức lãi suất tương ứng với số tiền gốc chị L, anh N nợ là hoàn toàn tự nguyện. Thời điểm chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 01/01/2019 đến ngày 12/02/2020 là 13 tháng 11 ngày, nhưng chị H yêu cầu tính lãi là 13 tháng nên số tiền lãi tương ứng trên số tiền gốc nợ 200.000.000đ, cụ thể: $200.000.000 \times 0,8\% \times 13 \text{ tháng} = 20.800.000đ$.

* Như vậy, tiền gốc và tiền lãi chị Mai Thị L và anh Mai Văn N phải trả cho chị Dư Thị H là: $200.000.000đ + 20.800.000đ = 220.800.000đ$ (Hai trăm hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng).

[4] Về án phí: Chị Mai Thị L và anh Mai Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Chị Dư Thị H không phải chịu án phí DSST nên được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 357; Điều 463; Điều 466 của Bộ luật dân sự;

Điểm b khoản 1 Điều 24; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Dư Thị H.

Buộc chị Mai Thị L và anh Mai Văn N phải trả cho chị Dư Thị H số tiền nợ gốc là: 200.000.000đ, tiền lãi là 20.800.000đ, tổng cộng: 220.800.000đ (*Hai trăm hai mươi triệu tám trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Về án phí:

Chị Mai Thị L và anh Mai Văn N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 11.040.000đ (*Mười một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng*).

Trả lại cho chị Dư Thị H số tiền tạm ứng án phí DSST là 5.533.000đ (*Năm triệu năm trăm ba ba nghìn đồng*) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0010676 ngày 13 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nga Sơn.

3/ Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị H, chị L; vắng mặt anh N, anh T. Chị H, chị L có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh N, anh T vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Nga Sơn;
- Các đương sự;
- Phòng GD- KT Tòa án tỉnh;
- Chi cục THADS huyện Nga Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Huệ

